

BẢN TIN DỰ BÁO, CẢNH BÁO THỦY VĂN THỜI HẠN DÀI
(Từ ngày 01 đến 30/4/2026)

1. Lưu vực sông Hồng

a. Diễn biến tình hình thủy văn đã qua

- Sông Thao: Trong tháng 3, trên sông Thao mực nước có 3 đợt dao động nhỏ, sau biến đổi chậm. Tại trạm Yên Bái và trạm Phú Thọ đã xuất hiện giá trị min nhất trong chuỗi số liệu cùng kỳ.

- Sông Lô: Mực nước trên sông Lô tại Tuyên Quang và Vụ Quang chủ yếu dao động và ảnh hưởng của điều tiết thủy điện tuyến trên.

- Sông Đà: Dòng chảy đến hồ Hòa Bình dao động theo điều tiết của thủy điện tuyến trên.

- Sông Hồng: Mực nước hạ lưu sông Hồng tại trạm Hà Nội có dao động do chịu ảnh hưởng của chế độ thủy triều và ảnh hưởng điều tiết thủy điện tuyến trên.

b. Dự báo, cảnh báo

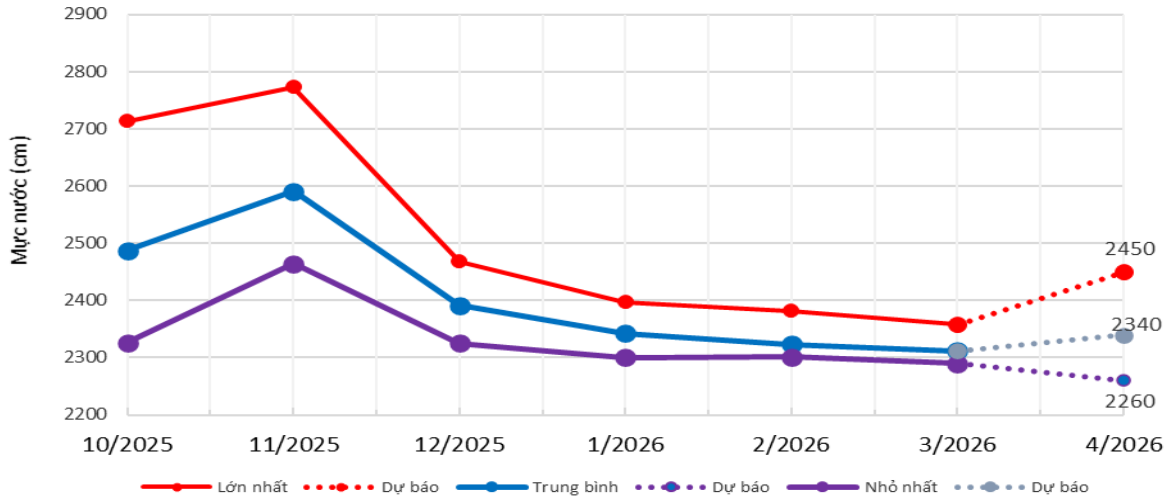
- Sông Thao: Trong tháng 4, trên sông Thao mực nước có khả năng có 1-2 đợt dao động.

- Sông Lô: Mực nước trên sông Lô tại Tuyên Quang và Vụ Quang sẽ tiếp tục dao động theo điều tiết của thủy điện tuyến trên.

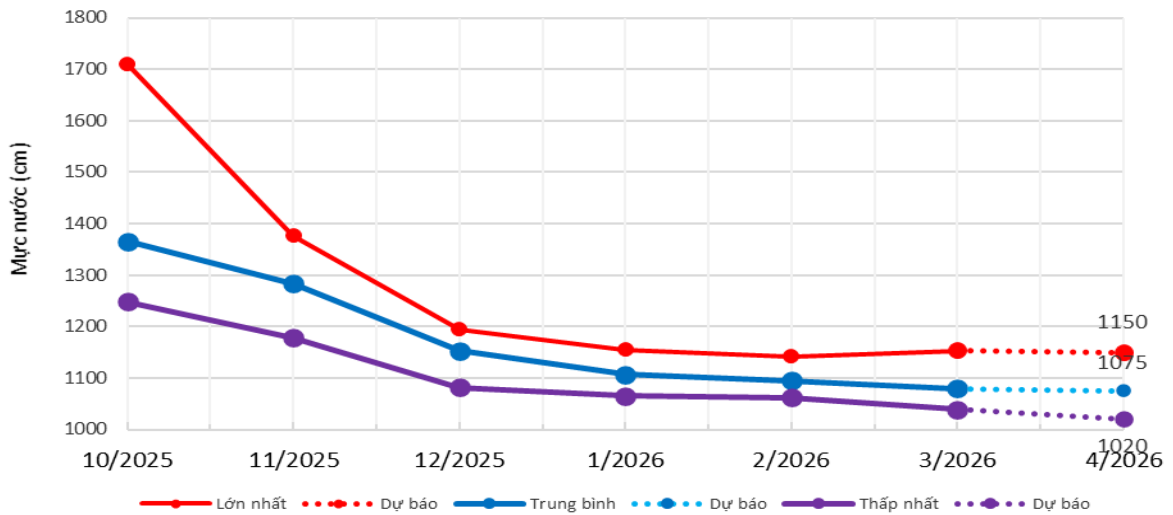
- Sông Đà: Dòng chảy đến hồ Hòa Bình tiếp tục dao động theo điều tiết của thủy điện tuyến trên.

- Sông Hồng: Mực nước hạ lưu sông Hồng tại trạm Hà Nội tiếp tục biến đổi chậm và chịu ảnh hưởng mạnh của thủy triều và chịu ảnh hưởng của điều tiết thủy điện tuyến trên.

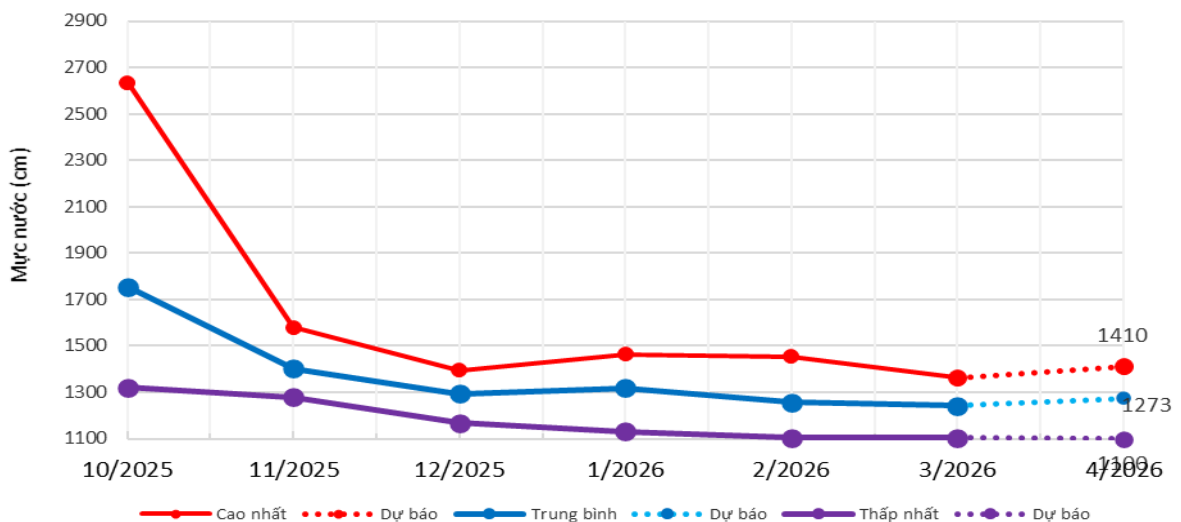
ĐƯỜNG QUÁ TRÌNH MỨC NƯỚC THỰC ĐO VÀ TÍNH TOÁN TRẠM YÊN BÁI (SÔNG THAO)



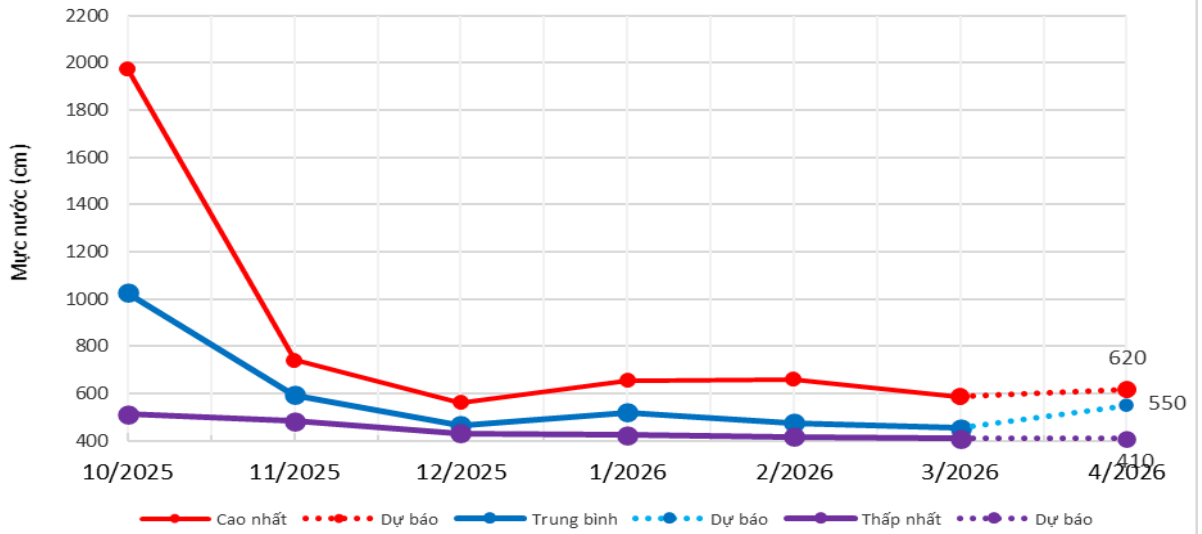
ĐƯỜNG QUÁ TRÌNH MỨC NƯỚC THỰC ĐO VÀ TÍNH TOÁN TRẠM PHÚ THỌ (SÔNG THAO)



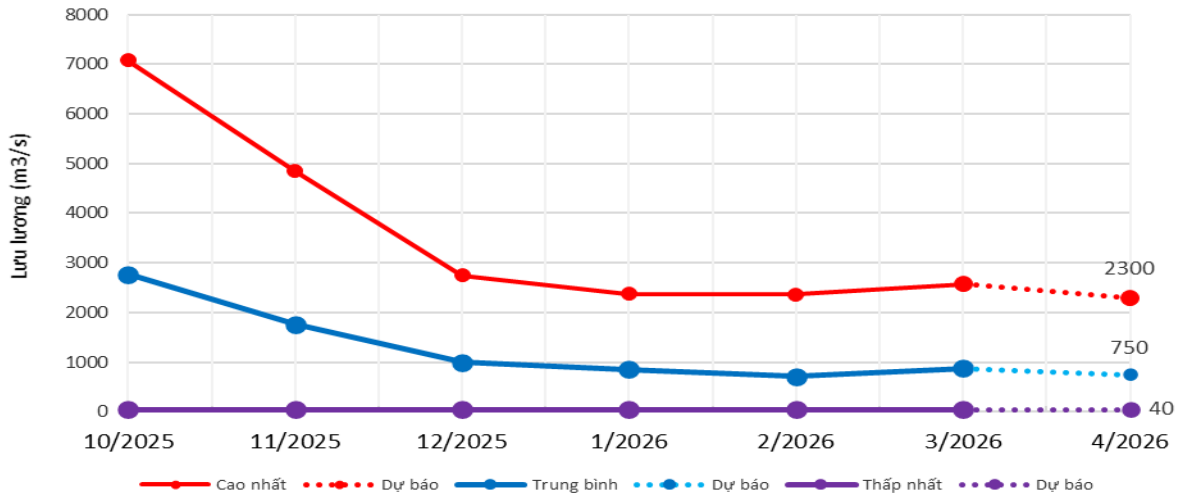
ĐƯỜNG QUÁ TRÌNH MỨC NƯỚC THỰC ĐO VÀ TÍNH TOÁN TRẠM TUYẾN QUANG (SÔNG LÔ)



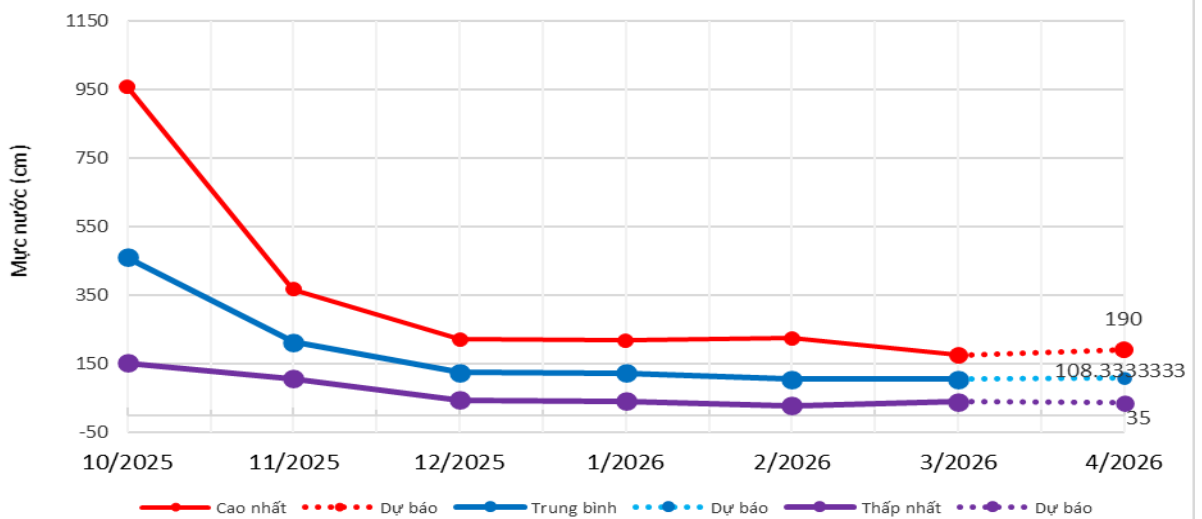
ĐƯỜNG QUÁ TRÌNH MỨC NƯỚC THỰC ĐO VÀ TÍNH TOÁN TRẠM VỤ QUANG (SÔNG LÔ)



ĐƯỜNG QUÁ TRÌNH LƯU LƯỢNG THỰC ĐO VÀ TÍNH TOÁN TRẠM HÒA BÌNH (SÔNG ĐÀ)



ĐƯỜNG QUÁ TRÌNH MỨC NƯỚC THỰC ĐO VÀ TÍNH TOÁN TRẠM HÀ NỘI (SÔNG HỒNG)



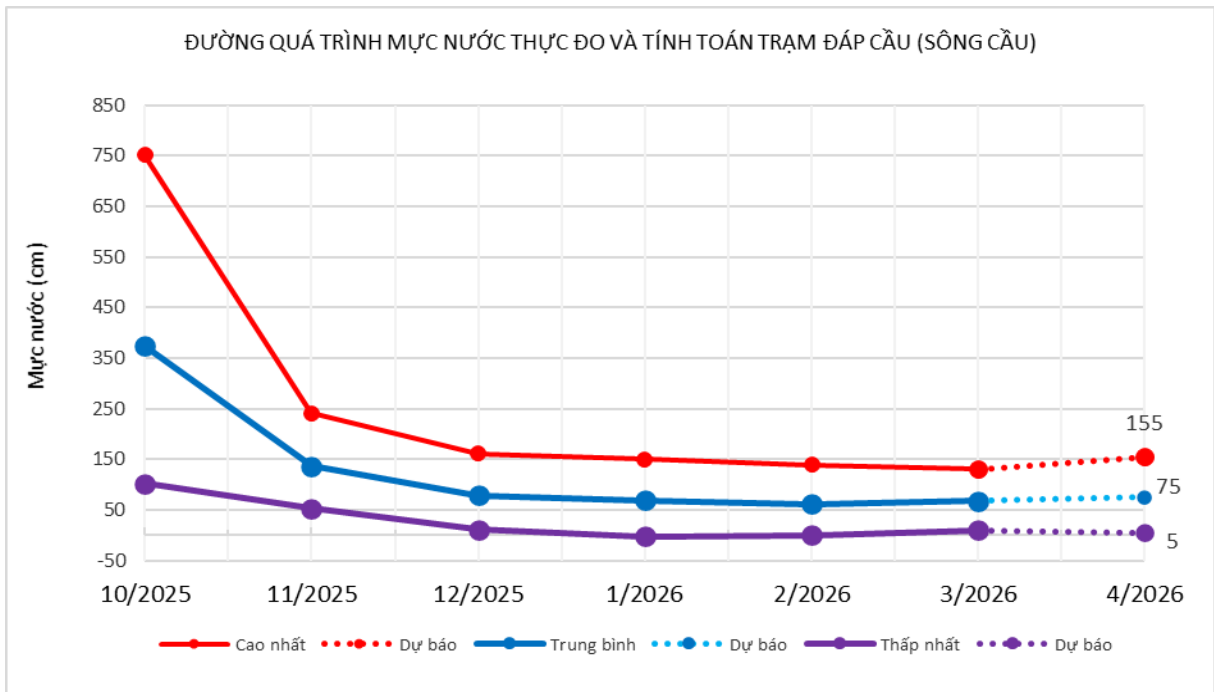
2. Lưu vực sông Thái Bình

a. Diễn biến tình hình thủy văn đã qua

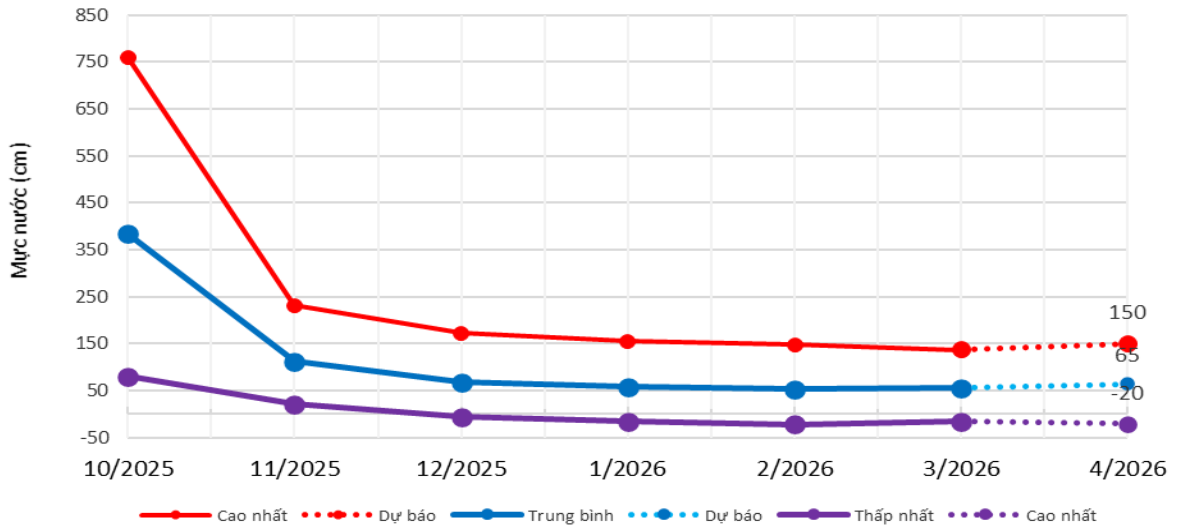
- Trong tháng 03, mực nước tại các trạm thượng lưu và trung lưu các sông (sông Cầu, sông Thương, sông Lục Nam) thuộc hệ thống sông Thái Bình biến đổi chậm. Các trạm phía hạ lưu các sông chịu ảnh hưởng mạnh của thủy triều.

b. Dự báo, cảnh báo

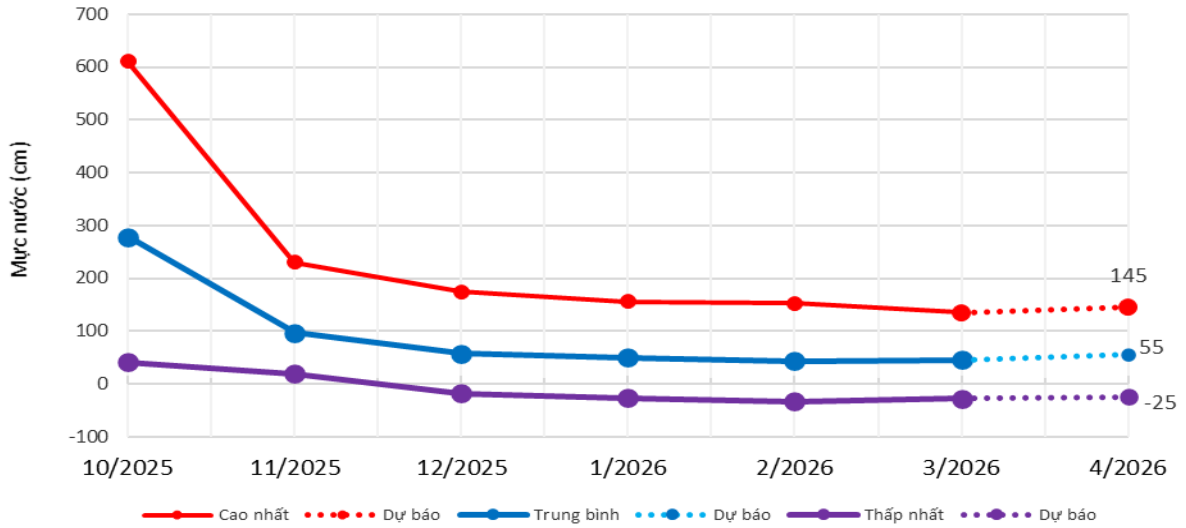
- Trong tháng 04, mực nước tại các trạm thượng lưu và trung lưu các sông trên hệ thống sông Thái Bình sẽ biến đổi chậm, tại các trạm hạ lưu chịu ảnh hưởng mạnh của thủy triều. Đặc trưng mực nước dự báo tại các trạm theo từng thời đoạn chi tiết trong bảng phụ lục.



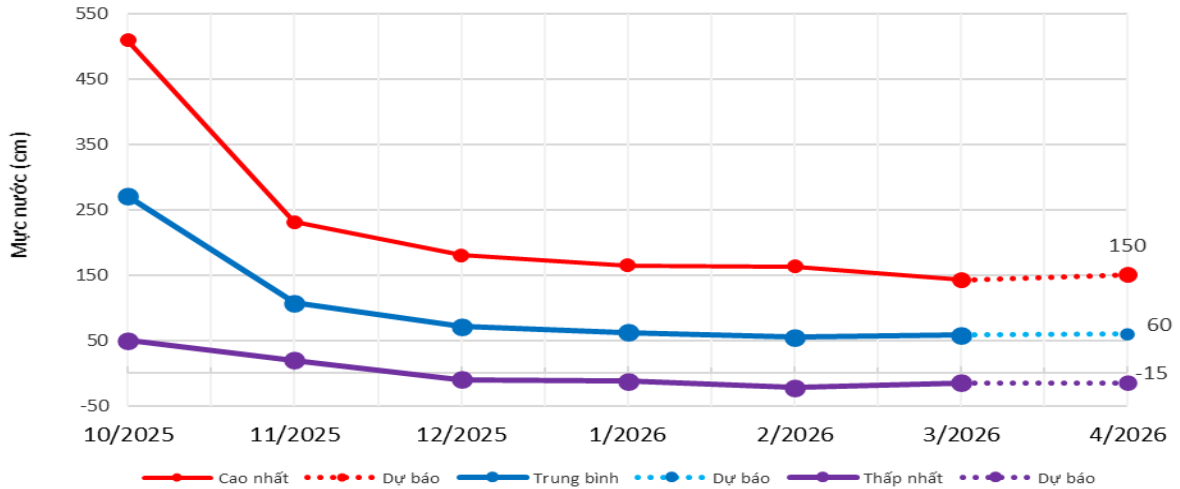
ĐƯỜNG QUÁ TRÌNH MỨC NƯỚC THỰC ĐO VÀ TÍNH TOÁN TRẠM PHỦ LẠNG THƯƠNG (SÔNG THƯƠNG)



ĐƯỜNG QUÁ TRÌNH MỨC NƯỚC THỰC ĐO VÀ TÍNH TOÁN TRẠM LỤC NAM (SÔNG LỤC NAM)



ĐƯỜNG QUÁ TRÌNH MỨC NƯỚC THỰC ĐO VÀ TÍNH TOÁN TRẠM PHẢ LẠI (SÔNG THÁI BÌNH)



3. Các lưu vực sông thuộc khu vực Bắc Trung Bộ

a. Diễn biến tình hình thủy văn đã qua

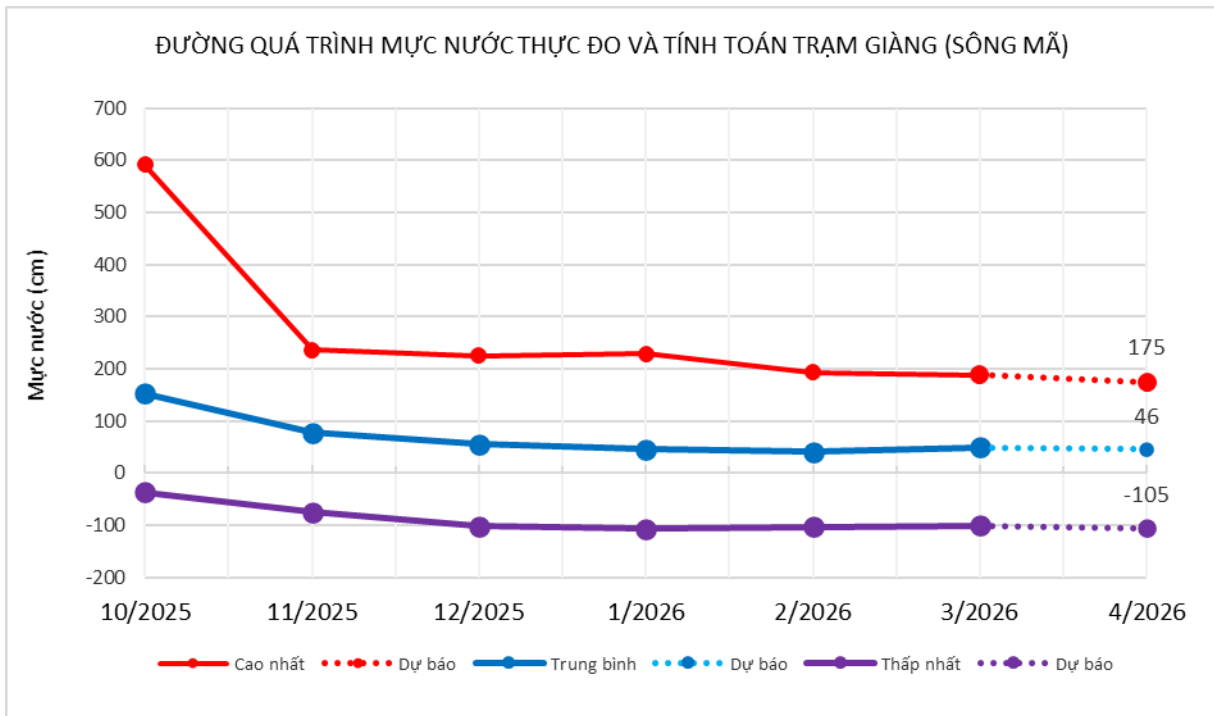
- Trên lưu vực các sông từ Thanh Hóa đến Hà Tĩnh: Trong tháng 03/2026, mực nước thượng lưu các sông biến đổi chậm, trung lưu dao động theo điều tiết hồ chứa, hạ lưu biến đổi theo triều.

- Các sông từ Quảng Trị đến TP Huế: Mực nước ở thượng lưu các sông Quảng Trị biến đổi chậm, ở hạ lưu dao động theo triều; mực nước trên các sông TP. Huế dao động theo điều tiết hồ chứa.

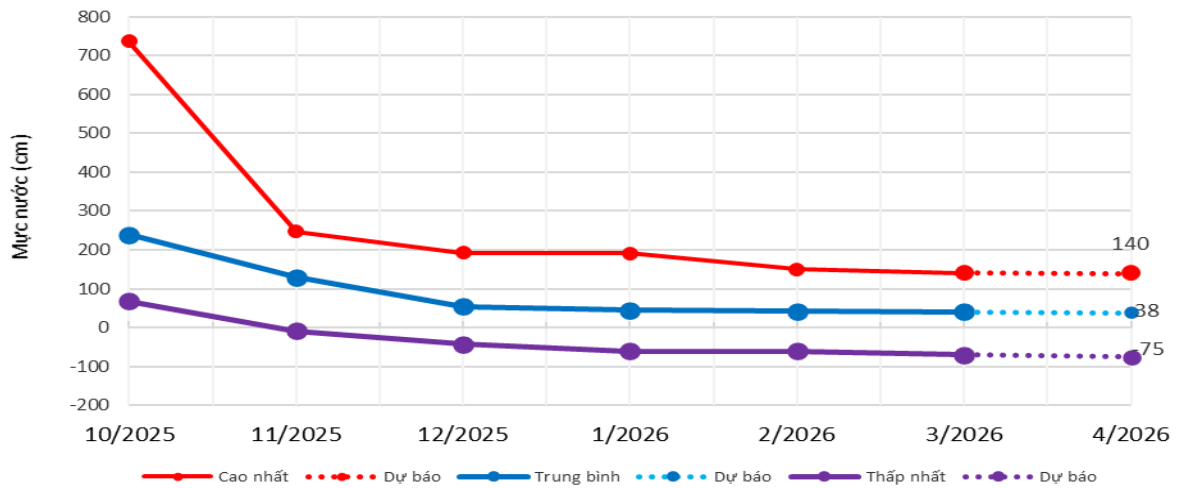
b. Dự báo, cảnh báo

- Trên lưu vực sông từ Thanh Hóa đến Hà Tĩnh: Trong tháng 4/2026, mực nước ở thượng lưu các sông biến đổi chậm, trung lưu dao động theo điều tiết hồ chứa, hạ lưu biến đổi theo thủy triều.

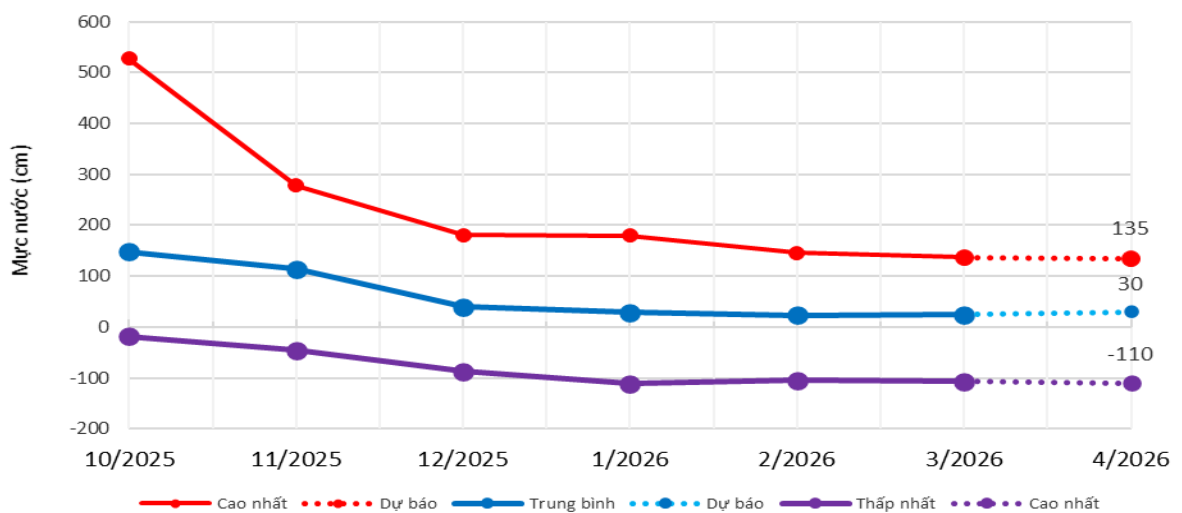
- Các sông từ Quảng Trị đến TP. Huế: Mực nước trên các sông trong tháng 4 tiếp tục biến đổi chậm.



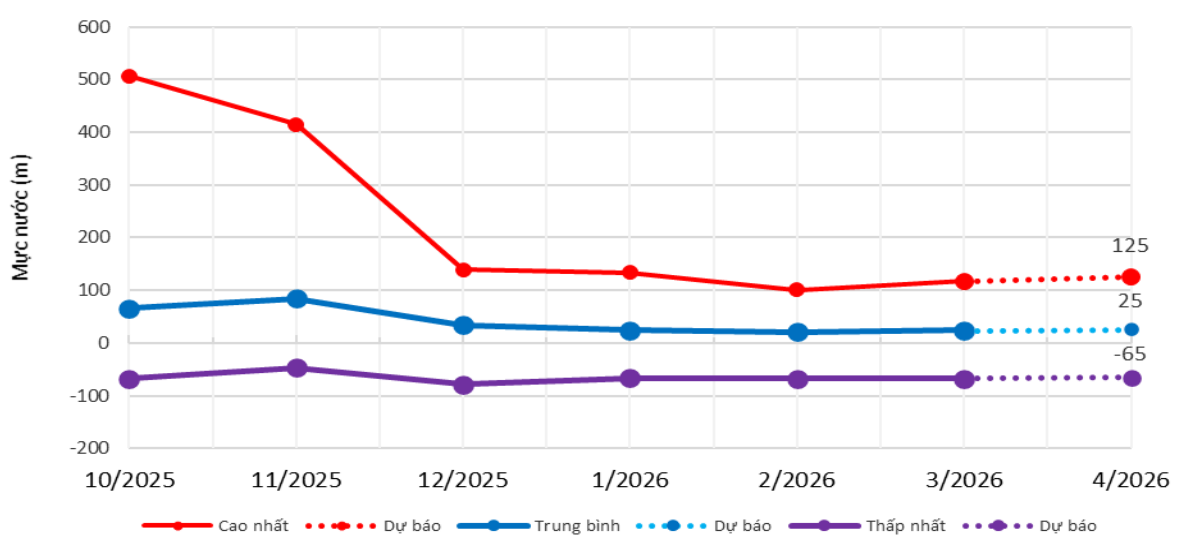
ĐƯỜNG QUÁ TRÌNH MỨC NƯỚC THỰC ĐO VÀ TÍNH TOÁN TRẠM NAM ĐÀN (SÔNG CẢ)

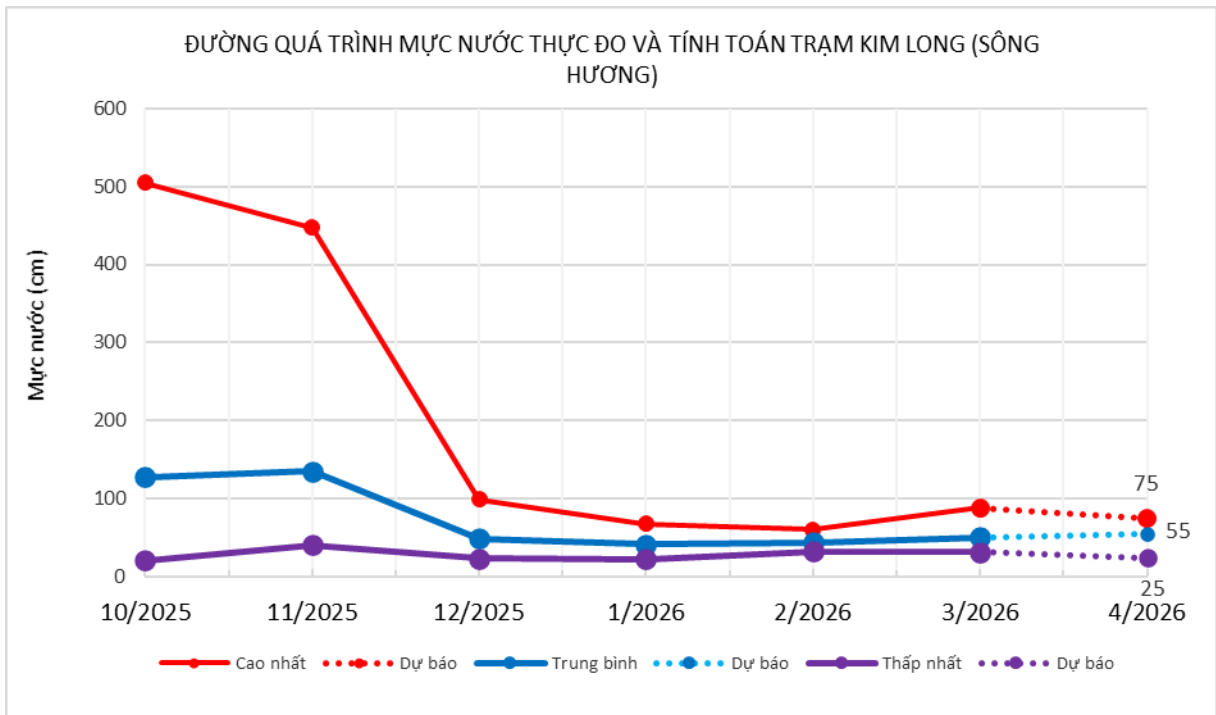


ĐƯỜNG QUÁ TRÌNH MỨC NƯỚC THỰC ĐO VÀ TÍNH TOÁN TRẠM LINH CẨM (SÔNG LA)



ĐƯỜNG QUÁ TRÌNH MỨC NƯỚC THỰC ĐO VÀ TÍNH TOÁN TRẠM MAI HÓA (SÔNG GIANH)





4. Các lưu vực sông thuộc khu vực Nam Trung Bộ

a. Diễn biến tình hình thủy văn đã qua

- Các sông từ Đà Nẵng đến Quảng Ngãi: Trong tháng 03, mực nước trên các sông Tp Đà Nẵng và Quảng Ngãi có dao động.

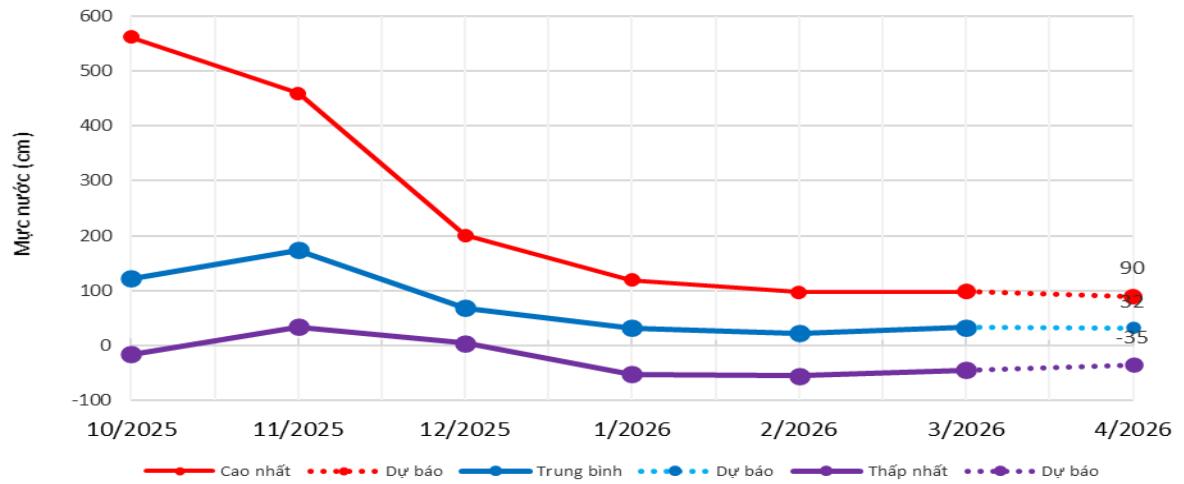
- Các sông từ Gia Lai đến Lâm Đồng: Mực nước trên các sông biến đổi chậm và có xuất hiện dao động nhỏ. Hạ lưu sông Kôn tại trạm Thạnh Hòa mực nước dao động theo vận hành của đập thủy lợi. Hạ lưu sông Ba dao động do chịu ảnh hưởng của điều tiết thủy điện tuyến trên và thủy triều.

b. Dự báo, cảnh báo

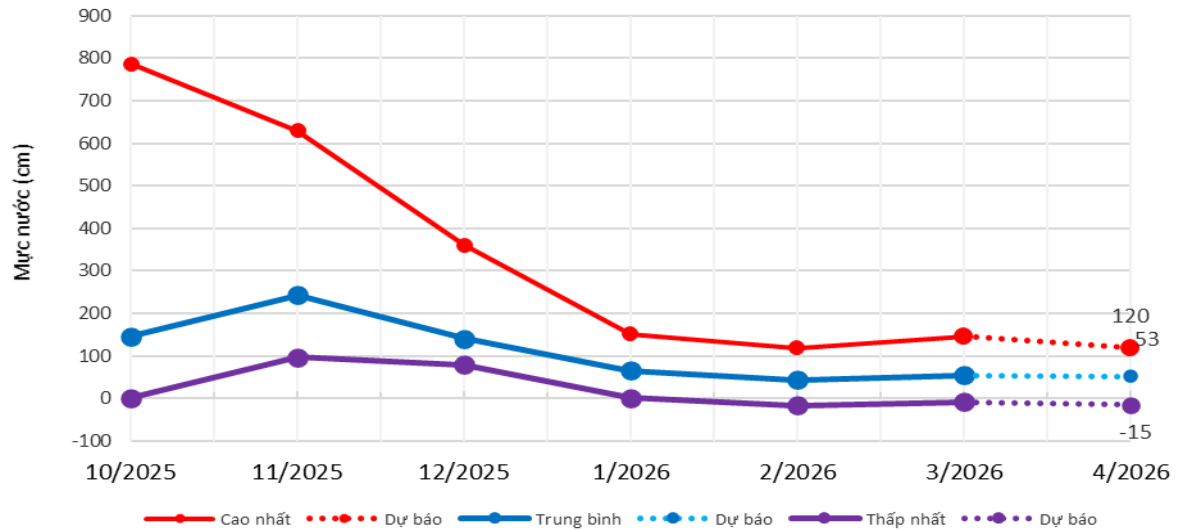
- Các sông từ Đà Nẵng đến Quảng Ngãi: Tháng 04/2026, mực nước trên các sông biến đổi chậm.

- Các sông từ Gia Lai đến Lâm Đồng: Mực nước trên các sông biến đổi chậm. Hạ lưu sông Kôn tại trạm Thạnh Hòa mực nước dao động theo vận hành của đập thủy lợi. Hạ lưu sông Ba dao động do chịu ảnh hưởng của điều tiết thủy điện tuyến trên và thủy triều.

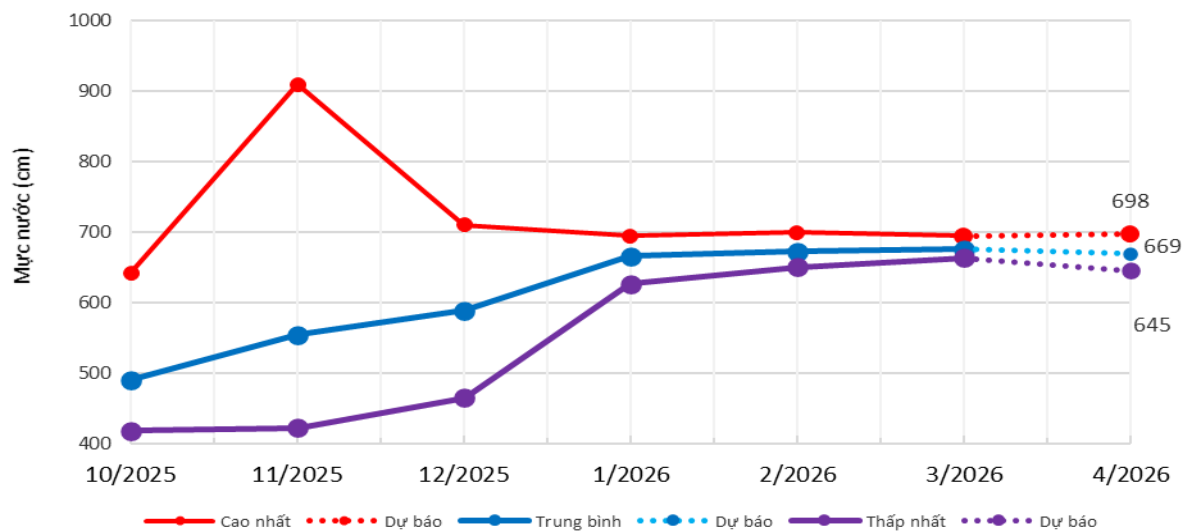
ĐƯỜNG QUÁ TRÌNH MỨC NƯỚC THỰC ĐO VÀ TÍNH TOÁN TRẠM CÂU LÂU (SÔNG THU BỒN)

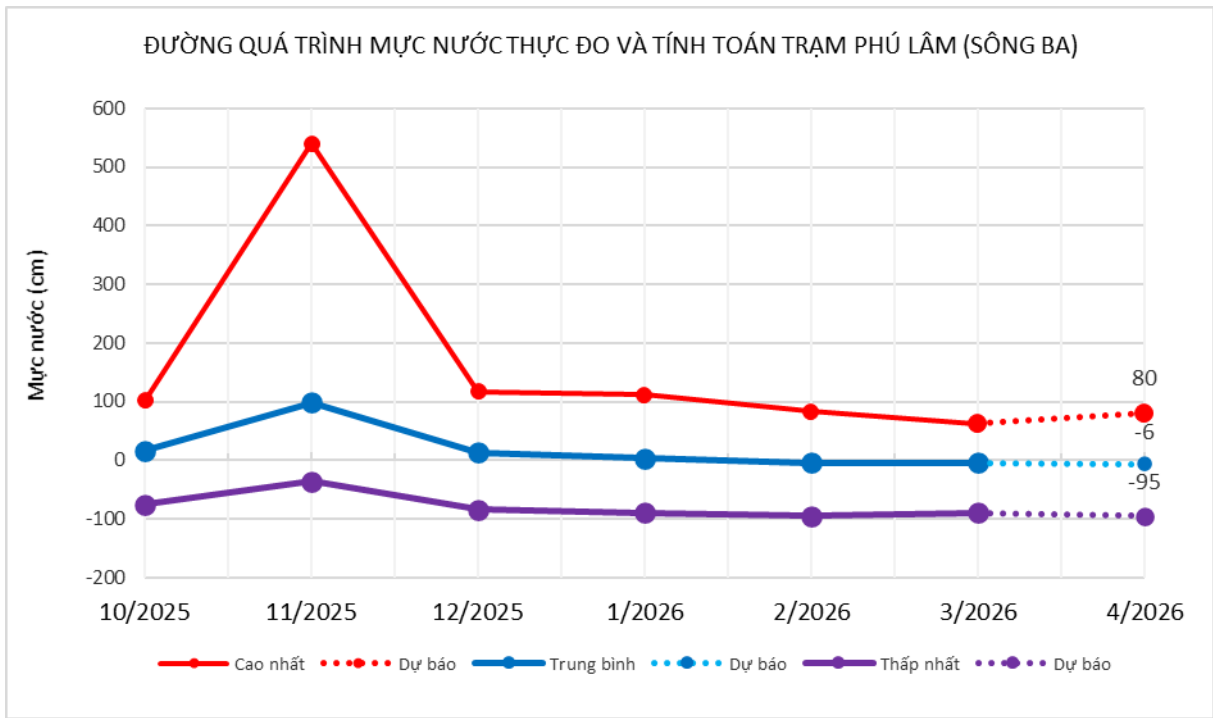


ĐƯỜNG QUÁ TRÌNH MỨC NƯỚC THỰC ĐO VÀ TÍNH TOÁN TRẠM KHÚC (SÔNG TRÀ KHÚC)



ĐƯỜNG QUÁ TRÌNH MỨC NƯỚC THỰC ĐO VÀ TÍNH TOÁN TRẠM THANH HÒA (SÔNG KÔN)





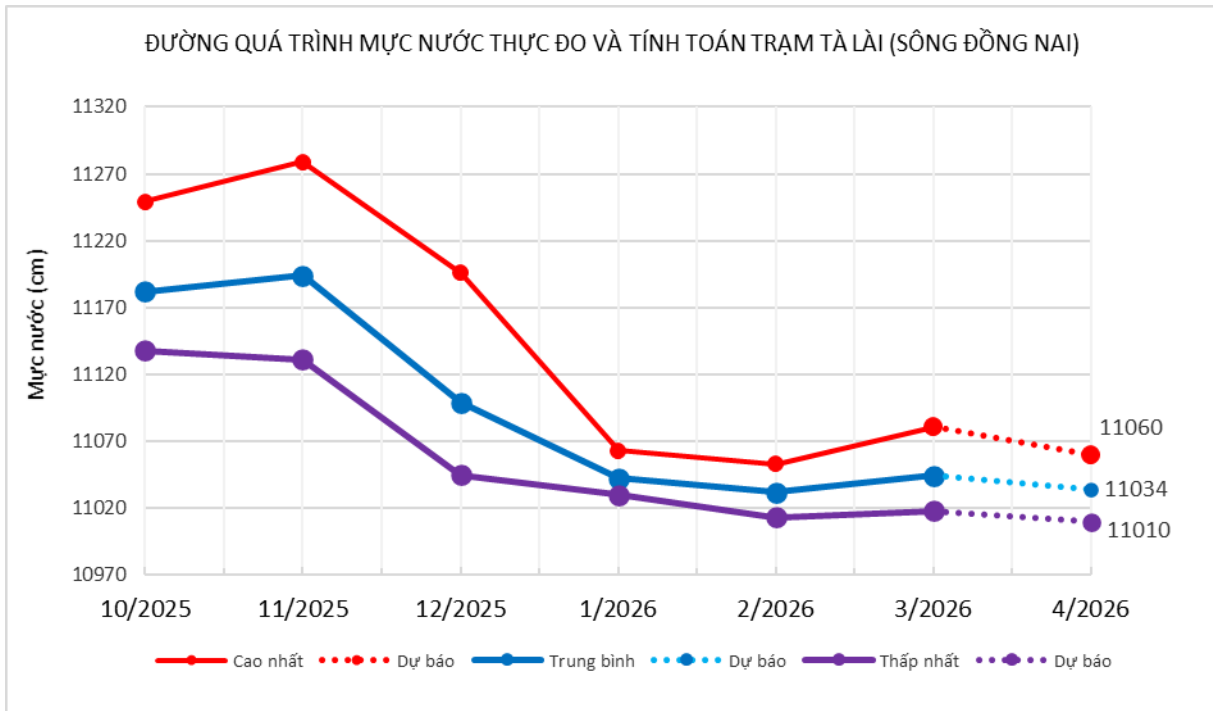
5. Các lưu vực sông thuộc khu vực Đông Nam Bộ

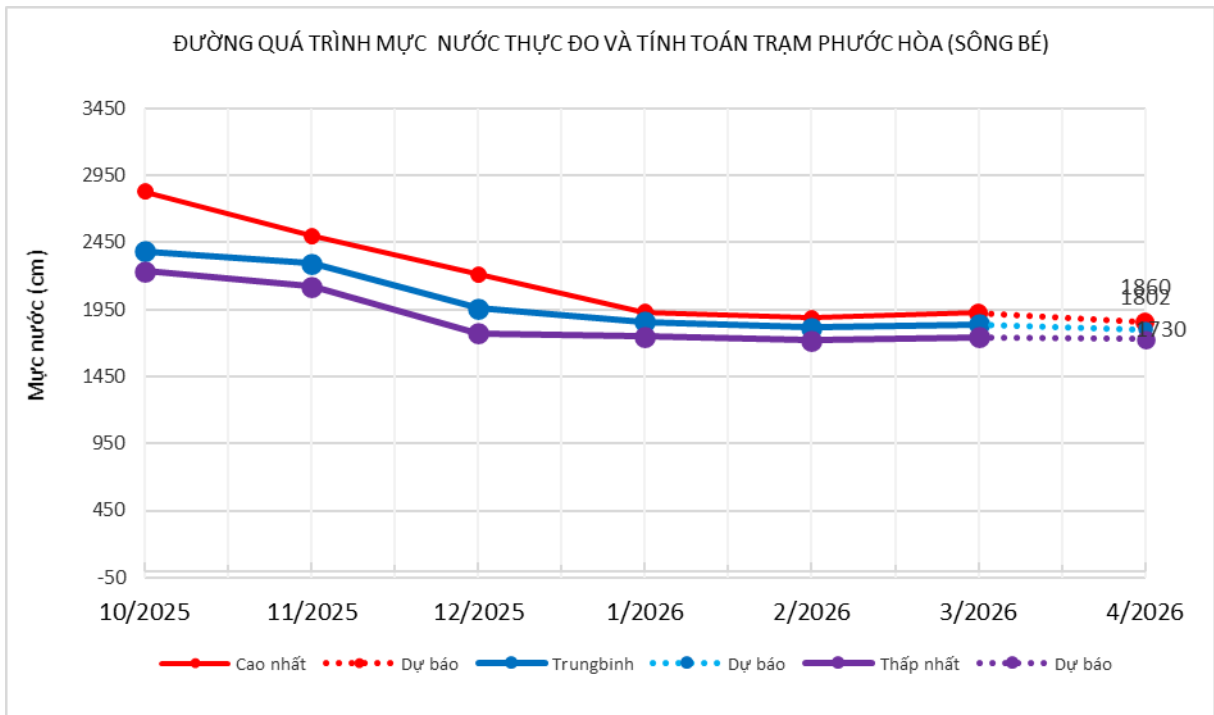
a. Diễn biến tình hình thủy văn đã qua

Mức nước trên sông Đồng Nai và trên sông Bé dao động theo điều tiết vận hành của thủy điện.

b. Dự báo, cảnh báo

Mức nước trên sông Đồng Nai và sông Bé dao động theo điều tiết vận hành của thủy điện.





6. Lưu vực sông Mê Công

a. Diễn biến tình hình thủy văn đã qua

- Trên sông Sê San và Srêpôk: Trong tháng 3/2026, mực nước trên các sông phổ biến dao động theo vận hành của các hồ thủy điện và các công trình thủy lợi; sông Krông Ana tại trạm Giang Sơn mực nước biến đổi chậm theo xu thế xuống dần; **trên sông Đăkbla tại trạm Kon Tum mực nước nên lên nhanh từ chiều ngày 7/4 do đập tràn Bạch Đằng đóng cửa xả.**

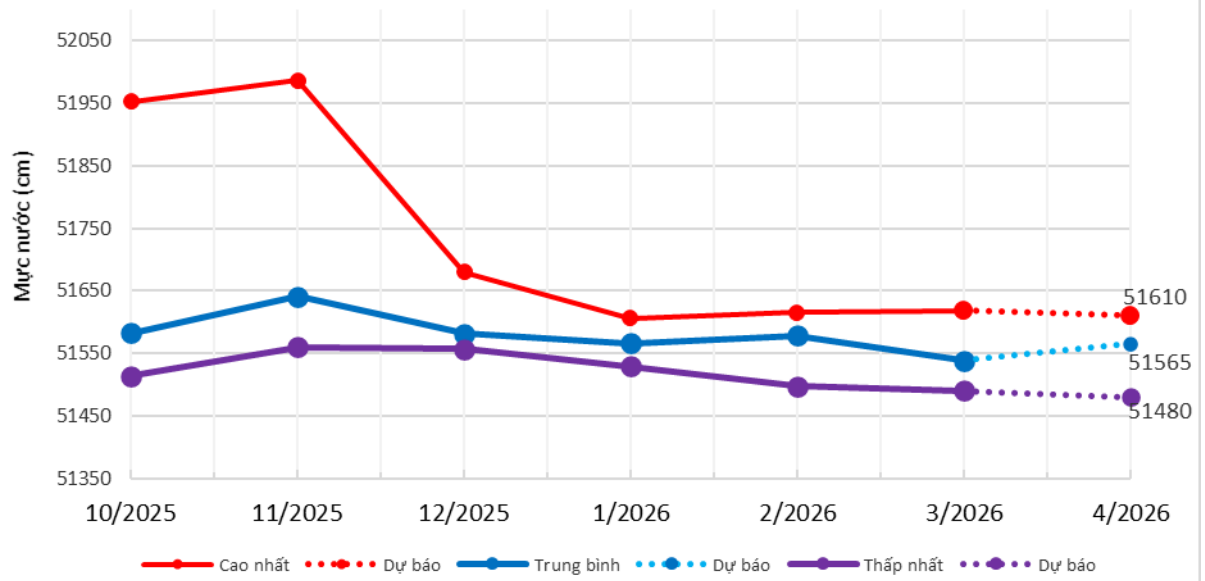
- Trên sông Cửu Long: Mực nước đầu nguồn sông Cửu Long dao động theo triều. Mực nước cao nhất tháng trên sông Tiền tại trạm Tân Châu là 1,53m (ngày 07/3); trên sông Hậu tại trạm Châu Đốc 1,70m (ngày 07/3).

b. Dự báo, cảnh báo

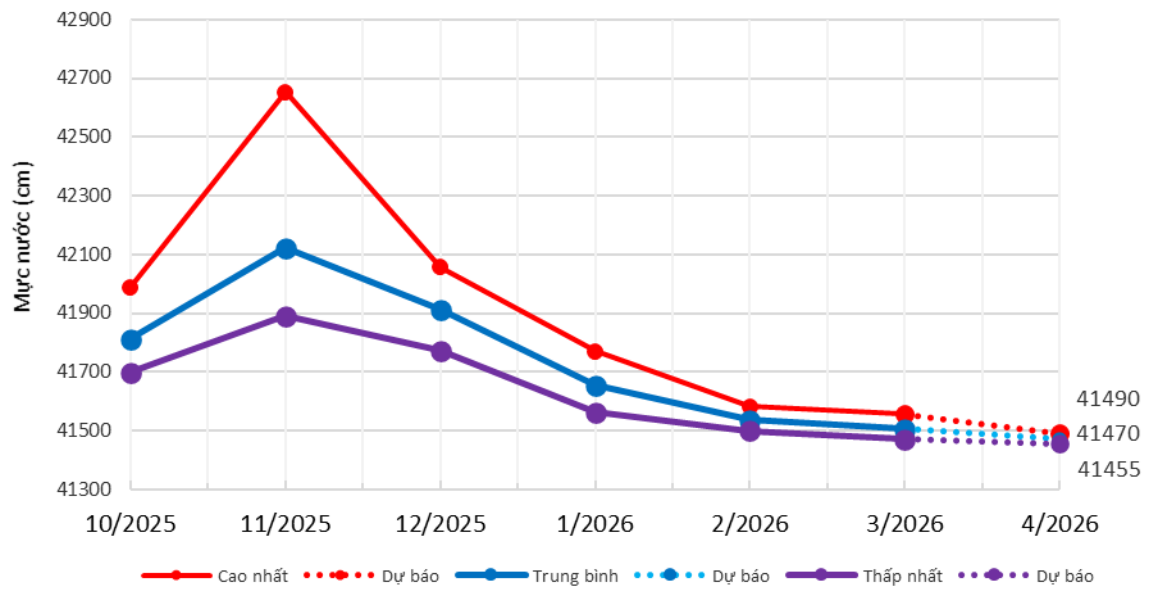
- Trên sông Sê San và Srêpôk: Mực nước trên sông Krông Ana tại trạm Giang Sơn biến đổi chậm theo xu thế xuống dần, **mực nước trên sông Đăkbla tại trạm Kon Tum dao động theo vận hành của hồ chứa thủy điện và các công trình thủy lợi.**

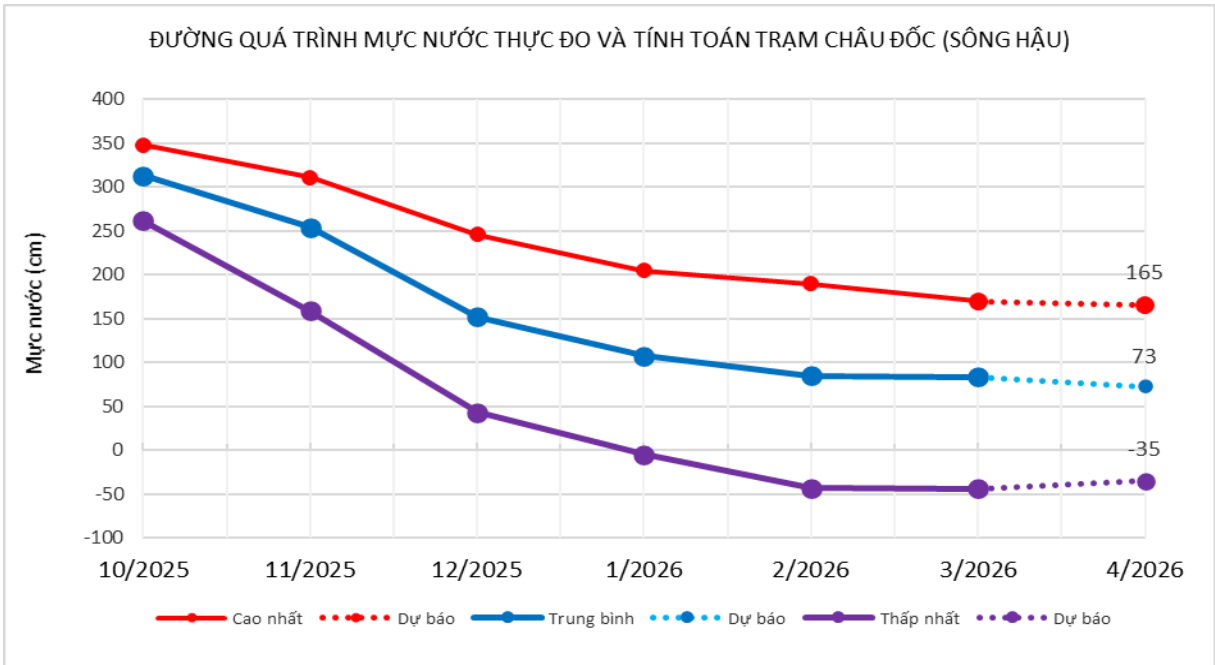
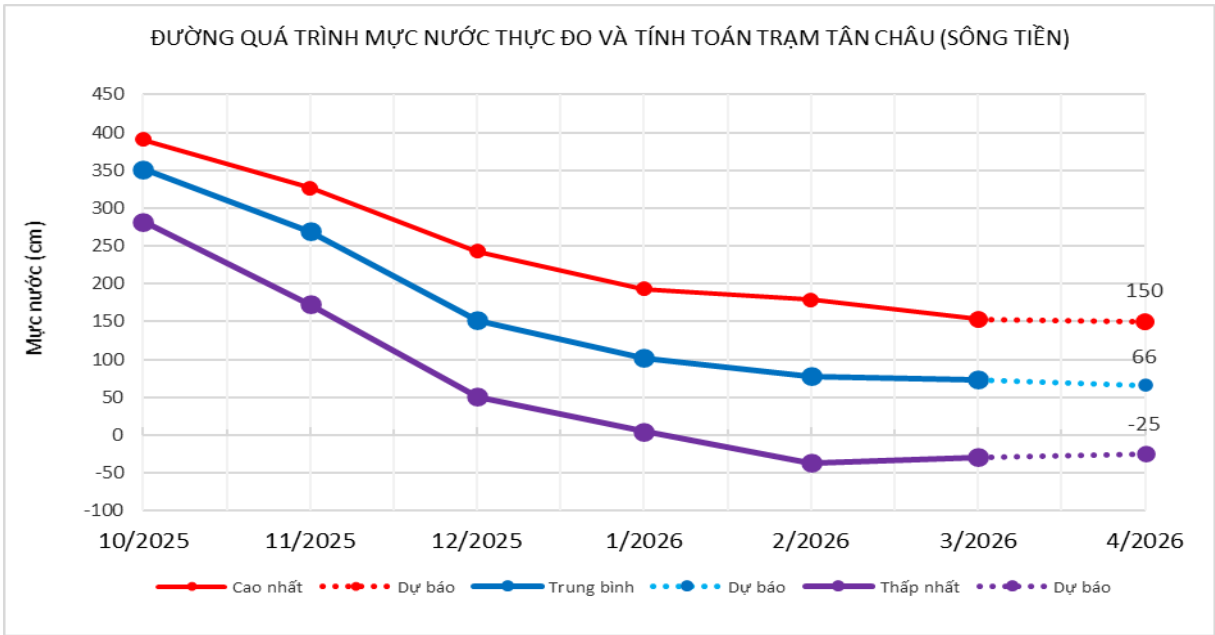
- Trên sông Cửu Long: Mực nước sông Cửu Long dao động theo triều. Mực nước cao nhất tháng trên sông Tiền tại trạm Tân Châu là 1,50m, trên sông Hậu tại trạm Châu Đốc là 1,65m.

ĐƯỜNG QUÁ TRÌNH MỨC NƯỚC THỰC ĐO VÀ TÍNH TOÁN TRẠM KON TUM (SÔNG SÊ SAN)



ĐƯỜNG QUÁ TRÌNH MỨC NƯỚC THỰC ĐO VÀ TÍNH TOÁN TRẠM GIANG SƠN (SÔNG SRÊPỐC)





Thời gian ban hành bản tin tiếp theo: 15h ngày 01/05/2026

Tin phát lúc: 15h00

**Người chịu trách nhiệm
ban hành bản tin**

Phùng Tiến Dũng

Bảng số liệu mực nước thực đo và dự báo trên các sông chính

Đơn vị: Q (m^3/s), H (cm)

| Sông | Trạm | Thực đo | | | Dự báo | | | | | | | | | | | |
|-----------|-----------------|------------|----------|-----------|-------------|----------|-----------|--------------|----------|-----------|--------------|----------|-----------|------------|----------|-----------|
| | | | | | 10 ngày đầu | | | 10 ngày giữa | | | 10 ngày cuối | | | Tháng | | |
| | | Trung bình | Cao nhất | Thấp nhất | Trung bình | Cao nhất | Thấp nhất | Trung bình | Cao nhất | Thấp nhất | Trung bình | Cao nhất | Thấp nhất | Trung bình | Cao nhất | Thấp nhất |
| Sông Đà | Hòa Bình (Q) | 849 | 2575 | 40 | 780 | 2300 | 40 | 750 | 2200 | 40 | 720 | 2100 | 40 | 750 | 2300 | 40 |
| Thao | Yên Bái | 2312 | 2358 | 2290 | 2330 | 2400 | 2260 | 2340 | 2420 | 2280 | 2350 | 2450 | 2290 | 2340 | 2450 | 2260 |
| Thao | Phú Thọ | 1080 | 1153 | 1039 | 1055 | 1090 | 1020 | 1070 | 1120 | 1040 | 1100 | 1150 | 1050 | 1075 | 1150 | 1020 |
| Lô | Tuyên Quang | 1243 | 1364 | 1103 | 1245 | 1380 | 1110 | 1280 | 1400 | 1100 | 1295 | 1410 | 1120 | 1273 | 1410 | 1100 |
| Lô | Vụ Quang | 455 | 586 | 410 | 500 | 600 | 425 | 560 | 610 | 410 | 590 | 620 | 420 | 550 | 620 | 410 |
| Cầu | Đáp Cầu | 69 | 131 | 10 | 70 | 135 | 5 | 75 | 140 | 10 | 80 | 155 | 20 | 75 | 155 | 5 |
| Thương | Phủ Lạng Thương | 56 | 137 | -16 | 60 | 135 | -15 | 65 | 140 | -20 | 70 | 150 | -5 | 65 | 150 | -20 |
| Lục Nam | Lục Nam | 46 | 135 | -28 | 50 | 130 | -25 | 55 | 135 | -25 | 60 | 145 | -15 | 55 | 145 | -25 |
| Hồng | Hà Nội | 104 | 174 | 39 | 105 | 175 | 35 | 110 | 180 | 40 | 110 | 190 | 45 | 108 | 190 | 35 |
| Thái Bình | Phả Lại | 57 | 143 | -15 | 55 | 140 | -15 | 60 | 145 | -10 | 65 | 150 | -5 | 60 | 150 | -15 |
| Mã | Giàng | 51 | 188 | -100 | 44 | 155 | -75 | 46 | 175 | -105 | 48 | 165 | -90 | 46 | 175 | -105 |
| Cả | Nam Đàn | 41 | 141 | -70 | 36 | 125 | -60 | 38 | 140 | -75 | 40 | 135 | -55 | 38 | 140 | -75 |
| La | Linh cảm | 25 | 137 | -107 | 28 | 130 | -90 | 30 | 135 | -110 | 32 | 125 | -80 | 30 | 135 | -110 |
| Giang | Mai Hóa | 25 | 117 | -68 | 20 | 100 | -50 | 25 | 112 | -60 | 30 | 125 | -70 | 25 | 125 | -65 |
| Hương | Kim Long | 51 | 89 | 32 | 50 | 58 | 36 | 60 | 75 | 25 | 56 | 62 | 30 | 55 | 75 | 25 |
| Thu Bồn | Câu Lâu | 34 | 98 | -44 | 30 | 72 | -30 | 35 | 90 | -32 | 32 | 68 | -35 | 32 | 90 | -35 |

| Sông | Trạm | Thực đo | | | Dự báo | | | | | | | | | | | |
|-----------|-----------|------------|----------|-----------|-------------|----------|-----------|--------------|----------|-----------|--------------|----------|-----------|------------|----------|-----------|
| | | | | | 10 ngày đầu | | | 10 ngày giữa | | | 10 ngày cuối | | | Tháng | | |
| | | Trung bình | Cao nhất | Thấp nhất | Trung bình | Cao nhất | Thấp nhất | Trung bình | Cao nhất | Thấp nhất | Trung bình | Cao nhất | Thấp nhất | Trung bình | Cao nhất | Thấp nhất |
| Trà Khúc | Trà Khúc | 54 | 146 | -9 | 45 | 95 | -15 | 60 | 120 | -8 | 55 | 110 | -5 | 53 | 120 | -15 |
| Kôn | Thạnh Hòa | 676 | 694 | 663 | 673 | 695 | 650 | 670 | 698 | 655 | 665 | 698 | 645 | 669 | 698 | 645 |
| Đà Rằng | Phú Lâm | -4 | 62 | -89 | -10 | 70 | -85 | -5 | 75 | -90 | -2 | 80 | -95 | -6 | 80 | -95 |
| Đăkbla | Kon Tum | 51538 | 51619 | 51490 | 51494 | 51505 | 51480 | 51490 | 51500 | 51478 | 51505 | 51515 | 51490 | 51496 | 51515 | 51478 |
| Krông Ana | Giang Sơn | 41506 | 41556 | 41471 | 41468 | 41480 | 41460 | 41465 | 41475 | 41455 | 41477 | 41490 | 41465 | 41470 | 41490 | 41455 |
| Bé | Phước Hòa | 1845 | 1924 | 1744 | 1803 | 1860 | 1745 | 1802 | 1855 | 1735 | 1800 | 1850 | 1730 | 1802 | 1860 | 1730 |
| Đồng Nai | Tà Lài | 11045 | 11081 | 11018 | 11038 | 11055 | 11020 | 11035 | 11050 | 11015 | 11030 | 11060 | 11010 | 11034 | 11060 | 11010 |
| Tiên | Tân Châu | 75 | 153 | -29 | 68 | 150 | -20 | 66 | 145 | -10 | 65 | 145 | -25 | 66 | 150 | -25 |
| Hậu | Châu Đốc | 81 | 170 | -44 | 75 | 165 | -30 | 73 | 160 | -15 | 72 | 160 | -35 | 73 | 165 | -35 |